

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS-ST
Ngày 12 - 01 - 2024
“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Bích Liên và ông Phùng Đình Chúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Duy X, sinh năm 1959, có mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1965, có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bà Đỗ Thị Nh, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

3. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

4. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố Ch, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

5. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1973, vắng mặt.

6. Bà Lê Thị Hải Y, sinh năm 1975, có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966, có mặt.

8. Bà Tạ Thị M, sinh năm 1975, vắng mặt.

9. Chị Đỗ Thị U, sinh năm 1996, vắng mặt.

10. Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1998, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đỗ Duy X trình bày:

Cụ Đỗ Văn H (chết năm 2004) và cụ Nguyễn Thị L (chết năm 2015) có 08 con chung, gồm: Đỗ Thị B, Đỗ Duy X, Đỗ Thị Nh, Đỗ Thị L, Đỗ Văn B, Đỗ Thị D, Đỗ Thị H và Đỗ Văn H (chết năm 2009, có vợ là Tạ Thị M và 02 con chung là Đỗ Thị U, Đỗ Văn H). Cụ H và cụ L không có con riêng và con nuôi. Khi chết cụ H, cụ L đều không để lại di chúc.

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa ông và ông B là do cụ H và cụ L khai hoang, khai hoang từ thời điểm nào ông không nắm bắt được. Năm 1996 diện tích đất khai hoang được nhà nước giao cho ông Đỗ Văn H theo Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 của UBND huyện T (diện tích 3227m² tại lô số 07+09+15); địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, mục đích sử dụng để trồng cây lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm. Tại thời điểm được giao đất, cụ H và cụ L ở cùng với vợ chồng ông Đỗ Văn H, bà Tạ Thị M, hộ khẩu thời điểm đó có: Cụ H, cụ L, vợ chồng ông H, bà M. Các người con khác của cụ H và cụ L đều đã xây dựng gia đình và ở riêng. Quá trình sử dụng, cụ H và ông H đã bán một phần diện tích đất lâm nghiệp được giao cho ông Đỗ Văn T ở thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng bán cụ thể diện tích bao nhiêu ông không nắm rõ và một phần cho bà Đỗ Thị L diện tích khoảng hơn 1.000m². Nay ông không có yêu cầu gì đối với phần diện tích đất cụ H và ông H đã bán cho ông T và cho bà L.

Năm 1997 ông xây 03 gian nhà cấp bốn và sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp, cụ H có nói miệng cho ông thửa đất lâm nghiệp này nhưng hai bên không làm giấy tờ gì, không có ai chứng kiến và cụ H đã đưa Quyết định giao đất cho ông quản lý. Ông ở trên đất đến năm 2002 ông chuyển lên V sinh sống, căn nhà ông xây dựng bỏ không từ đó đến nay.

Năm 2001, cụ H viết cho ông giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp, có sự chứng kiến của bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn H và Trưởng thôn S là ông Nhâm Văn V còn ông B có biết hay không ông không biết. Năm 2004 cụ H chết, cụ L vẫn ở cùng với vợ chồng ông Đỗ Văn H.

Năm 2008 cụ L có viết đơn xin chuyển quyền sử dụng đất cho ông toàn bộ thửa đất, có người làm chứng là bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn B, bà Đỗ Thị Nh và Trưởng thôn S là ông Nhâm Văn V. Sau đó, ông đi công tác nên ông để lại cho ông H là người trồng cây bạch đàn trên đất và quản lý sử dụng thửa đất.

Ông xác định di sản thừa kế mà cụ H và cụ L để lại là diện tích đất Lâm nghiệp thuộc lô số 9, tờ số 1, được cấp theo Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 của UBND huyện T, diện tích được đo đạc thực tế là 2390,2m²; địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất đo ngày 08/9/2023). Ông X khẳng định thửa đất đang tranh chấp là tài sản mà bố

mẹ ông để lại chưa chia cho con nào và vẫn sử dụng ổn định nguyên hiện trạng kể từ thời điểm được nhà nước giao đất đến nay, quá trình sử dụng các hộ xung quanh không có tranh chấp với nhau, không trao đổi hay mua bán, chuyển nhượng gì.

Ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông chỉ yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất của cụ Đỗ Văn H và cụ Nguyễn Thị L để lại là lô số 9, tờ số 1 được cấp theo Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 của UBND huyện T, có diện tích được đo đạc thực tế là 2390,2m²; địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Nếu được hưởng di sản thừa kế ông đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là đất.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông X đề nghị chịu toàn bộ và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nếu ông được nhận kỉ phần của các hàng thừa kế tặng cho ông, ông tự nguyện nộp toàn bộ án phí kỉ phần thừa kế mình được tặng cũng như án phí đối với phần thực hiện nghĩa vụ thanh toán công sức nếu phải thanh toán của những người tặng cho ông.

Bị đơn ông Đỗ Văn B trình bày:

Thông nhất với trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ Đỗ Văn H và cụ Nguyễn Thị L, thời điểm cụ H và cụ L chết. Khi chết cụ H và cụ L không để lại di chúc.

Năm 1997 ông X công tác tại tỉnh Ph (ông X là cán bộ Công an); các chị gái ông là bà B, bà Nh và bà L đã đi lấy chồng, chỉ có ông và 3 em nhỏ là bà D, ông H, bà H ở cùng bố mẹ tại thửa đất ở trong làng thuộc thôn S, xã H, huyện T, cụ H là thương binh hạng 3 không còn sức lao động, cụ L cũng già yếu không lao động được, ông là lao động chính trong gia đình.

Khoảng năm 1982 - 1983 ông khai hoang thửa đất ở Ch, thôn S, xã H, huyện T. Ông đốt nương để khai hoang thì Chi bộ thôn S kiến nghị UBND xã cấm ông không được khai hoang với lý do đây là đất Ch nhưng ông vẫn tiến hành khai hoang. Năm 1984 ông kết hôn với bà Nguyễn Thị T, năm 1985 cụ H và cụ L cho vợ chồng ông ra ở riêng trên thửa đất ông khai hoang ở Ch. Cụ H ra ở cùng vợ chồng ông còn cụ L và các em ông vẫn ở tại thửa đất trong làng. Năm 1990 địa chính xã đi khảo sát, đo đạc để cấp đất, địa chính xã có nói với vợ chồng ông là do từ năm 1983 ông có đơn tố cáo của Chi bộ nên ông không được đứng tên, phải để cho cụ H đứng tên, ông đồng ý. Sau đó, vợ chồng ông được nhà nước giao cây bạch đàn để trồng rừng, hỗ trợ phân bón, gạo và tiền. Sau khi thu hoạch lúa đầu tiên thì ông bán bạch đàn và cải tạo đất để trồng cây ngắn ngày.

Năm 1996, Nhà nước giao rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Thời điểm đó cụ H vẫn còn sống nên ông nhất trí để cụ H làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp và đứng tên trong quyết định giao đất. Thời điểm giao đất cụ H và cụ L đang ở cùng vợ chồng ông Đỗ Văn H nhưng cụ H vẫn đi lại trông nom nhà cửa cho

ông. Tại Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 giao cho ông Đỗ Văn H (diện tích 3227m² tại lô số 07+09+15), mục đích sử dụng để trồng cây lâm nghiệp, địa điểm: Ch, thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi có Quyết định giao đất, cụ H đưa luôn Quyết định giao đất cho ông quản lý và tiếp tục sử dụng thửa đất. Cụ H, cụ L không xây dựng công trình và trồng cây gì trên đất, chỉ có vợ chồng ông trồng cây cối trên đất từ đó đến nay.

Đối với đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông X mà cụ Nguyễn Thị L lập năm 2008 là không đúng, vì cụ L không biết chữ nên chữ ký Nguyễn Thị L trong đơn xin chuyển nhượng không phải của cụ L nhưng ông không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của cụ L viết trong đơn. Đối với chữ ký của ông trong đơn xin chuyển quyền sử dụng đất, ông khẳng định không phải chữ ký của ông, ông cũng không biết gì về việc cụ L làm đơn chuyển quyền sử dụng đất cho ông X, ông không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của ông viết trong đơn.

Năm 1996 ông có cho ông X mượn một phần diện tích trên thửa đất đang tranh chấp để ông X dựng nhà lên ở tạm, việc mượn chỉ nói miệng không có người chứng kiến, không lập văn bản giấy tờ gì, ông X có làm 3 gian nhà cấp 4 để ở, năm 1997 gia đình ông X chuyển về Ph nơi ông X công tác để sinh sống, gia đình ông X không về ở thêm lần nào trên thửa đất này nữa. Căn nhà ông X xây dựng đến nay đã mục nát, không sử dụng được. Hiện thửa đất đang tranh chấp giữa ông và ông X đang do ông quản lý sử dụng và trồng cây trên đất.

Ông Đỗ Duy X khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất ông X cho rằng là của bố mẹ ông để lại. Quan điểm của ông không đồng ý, vì đây là đất do ông khai hoang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Về hàng thừa kế của cụ Đỗ Văn H và cụ Nguyễn Thị L, thời điểm cụ H và cụ L chết như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Khi chết cụ H và cụ L không để lại di chúc.

- Bà Lê Thị Hải Y: Bà kết hôn với ông Đỗ Duy X năm 1995. Bà thống nhất với trình bày và quan điểm của ông X.

- Bà Nguyễn Thị T: Bà kết hôn với ông Đỗ Văn B năm 1984, bà thống nhất với trình bày và quan điểm của ông B.

- Bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị Nh, bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị D và bà Đỗ Thị H thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất theo đo đạc hiện trạng là 3.542,6m², thửa số 272 thuộc tờ bản đồ số 46 tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là do Ủy ban nhân dân huyện T giao tại Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 giao cho ông Đỗ Văn H (diện tích 3.227m² tại lô số 07+09+15), mục đích sử dụng để trồng cây lâm nghiệp. Sau khi được giao đất, cụ H và cụ L làm nhà và trồng cây lâm nghiệp trên đất. Các bà đều đã xây dựng gia đình và theo nhà chồng, không đóng góp công sức gì vào việc tạo lập tài sản trên đất.

Trước khi cụ H và cụ L chết, cụ H có bảo cho ông Đỗ Duy X toàn bộ diện tích đất trên. Năm 2008 cụ L có làm đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông X, có lập văn bản và có các con của cụ H và cụ L chứng kiến, có xác nhận của trưởng thôn thời điểm đó là ông Nhâm Văn V.

Sau khi cụ H và cụ L cho đất, ông X xây nhà trên đất. Tuy nhiên, do thời điểm đó ông X phải đi làm ăn xa, thường xuyên không ở nhà nên ông Đỗ Văn B đến phá nhà của ông X và lấn chiếm đất của ông X, ông B xây tường rào trái phép trên đất. Gia đình, các anh chị em có khuyên bảo đất bố mẹ cho ông X, ông B không được lấn chiếm nhưng ông B không nghe.

Nhất trí với quan điểm của ông Đỗ Duy X khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất cụ H và cụ L đã tặng cho ông X. Nếu được hưởng thừa kế bà B, bà Nh, bà L, bà D và bà H từ chối nhận, để phần của bà B, bà Nh, bà L, bà D và bà H cho ông X. Ngoài ra bà B, bà Nh, bà L, bà D và bà H không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án cho được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án đến khi giải quyết xong.

Bà L trình bày bổ sung: Năm 1986 vợ chồng bà (ông Vũ Văn H và bà Đỗ Thị L) ly hôn, bà và con gái về sống cùng cụ Đỗ Văn H và cụ Nguyễn Thị L được khoảng 03 năm thì cụ H và cụ L cho bà diện tích đất lâm nghiệp khoảng 1.080m²; địa chỉ: Khu Ch, thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, bà đã làm nhà chất tường đất và chuyển ra đó ở được khoảng 4 năm thì bà mua đất và xây nhà ở chỗ khác ở. Hiện nay diện tích đất lâm nghiệp mà bố mẹ bà cho, bà đang trồng cây xua và trực tiếp quản lý sử dụng, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất này giáp ranh với các hộ ông B, ông L và ông bà H Th.

- Bà Tạ Thị M:

Bà kết hôn với ông H và có 02 con chung là Đỗ Thị U và Đỗ Văn H. Thời điểm bà kết hôn với ông H chỉ có vợ chồng bà sống chung cùng cụ H, cụ L còn 07 anh chị em của ông H đều đã xây dựng gia đình, chuyển ra ăn ở riêng và tách khẩu riêng. Năm 1996 hộ khẩu trong gia đình cụ H có 04 nhân khẩu, gồm: Cụ Đỗ Văn H, cụ Nguyễn Thị L, ông Đỗ Văn H và bà. Lao động chính trong gia đình thời điểm đó có bà và ông H.

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa ông X và ông B tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là do Ủy ban nhân dân huyện T giao tại Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 giao cho ông Đỗ Văn H (diện tích 3227m² tại lô số 07+09+15), mục đích sử dụng để trồng cây lâm nghiệp. Thời điểm giao đất cụ H, cụ L đều đã già nên các thủ tục giấy tờ xin cấp đất đều do ông H đứng ra làm. Tuy nhiên, do chủ trương chỉ cấp đất cho chủ hộ nên vợ chồng bà để cụ H (là chủ hộ) đứng tên đăng ký xin cấp đất. Thực tế từ năm 1994 khi bà về chung sống cùng ông H thì đã thấy cụ H, cụ L cùng ông H trồng bạch đàn trên thửa đất. Ông H có nói với bà là đất này do cụ H và ông H khai hoang. Năm 1996 sau khi có quyết định giao đất thì vợ chồng bà vẫn tiếp tục chăm nom bạch đàn trên đất.

Năm 1997 cụ H, cụ L và vợ chồng bà có cho ông X ở trên thửa đất, ông X đã xây dựng 03 gian nhà cấp 4. Sau đó gia đình có thống nhất thỏa thuận cho ông X thửa đất lâm nghiệp đó, bà và ông H đều nhất trí và không có ý kiến gì (chỉ nói cho bằng miệng, không lập thành văn bản). Năm 2002, ông X chuyển lên V, Ph ở để tiện công việc. Sau đó vợ chồng bà trông nom thửa đất trên hộ ông X cho đến khi ông H chết.

Khoảng năm 2010 ông B tự ý trồng trọt trên thửa đất và nhận thửa đất đó là của ông B. Tuy nhiên, vì là anh em trong gia đình nên không ai có ý kiến gì. Hiện nay trên thửa đất có tài sản gì, do ai xây dựng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa bà không nắm được.

Nay ông Đỗ Duy X khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất lâm nghiệp được Ủy ban nhân dân huyện T giao tại Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 giao cho ông Đỗ Văn H (diện tích 3227m² tại lô số 07+09+15), mục đích sử dụng để trồng cây lâm nghiệp. Tại thời điểm được cấp đất thì hộ gia đình có cụ H, cụ L, ông H và bà. B và ông H lúc đó đều xác định đất là của cụ H, cụ L, tuy nhiên theo quy định thì diện tích đất rừng được cấp là tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, diện tích đất đang tranh chấp trên có 01 phần là của bà và ông H, 01 phần là của cụ H, cụ L. Quan điểm của bà là: Do ông H đã chết từ năm 2009, bà và các con bà cũng không quản lý, sử dụng thửa đất từ lâu, bà đi xuất khẩu lao động, do đó phần tài sản của bà và ông H thì bà đề nghị gộp vào là di sản của cụ H, cụ L để chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế. Toàn bộ kỹ phần thừa kế bà được hưởng thì bà từ chối nhận và tặng cho ông X. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án đến khi giải quyết xong.

- Anh Đỗ Văn H, chị Đỗ Thị U:

Thống nhất với trình bày và quan điểm của bà M. Trước khi chết cụ H, cụ L và bố anh là ông H có cho ai thửa đất đang tranh chấp hay không, không nắm được. Nhưng từ trước đến nay ông X là người quản lý, sử dụng thửa đất. Không đóng góp công sức gì vào việc tạo lập tài sản trên đất. Hiện nay trên thửa đất có tài sản gì, do ai xây dựng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa không nắm được.

Nay ông Đỗ Duy X khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất lâm nghiệp giao cho hộ cụ H, thời điểm được giao đất trong hộ có cụ H, cụ L, ông H và bà M. Do đó, theo quy định của pháp luật thì ông H và bà M cũng được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất được giao. Tuy nhiên, bà M có nói lại với anh H và chị U là thời điểm đó ông H và bà M xác định đất là của cụ H, cụ L và bà M đề nghị gộp phần của ông H, bà M vào là di sản của cụ H, cụ L để chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế. Quan điểm của anh H, chị U nhất trí với quan điểm của bà M. Toàn bộ kỹ phần thừa kế anh H, chị U được hưởng thì anh H, chị U từ chối nhận và tặng cho ông X. Ngoài ra không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, đề nghị Tòa án cho được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án đến khi giải quyết xong.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền lợi của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Duy X về việc chia di sản thừa kế. Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn H và cụ Nguyễn Thị L để lại là 2.390,2m² đất rừng (đo đạc thực tế); địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND huyện T giao cho hộ cụ Đỗ Văn H theo Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996.

Chia cho: Ông X được hưởng 7 phần (tương đương 1.859m²); ông B hưởng 01 phần (tương đương 265,6m²); vợ chồng ông B bà T hưởng 01 phần là công sức quản lý, duy trì thửa đất (tương đương 265,6m²), mỗi người $\frac{1}{2}$ = 132,8m².

Về tài sản trên đất: Các cây cối lâm lộc nếu nằm trên phần đất ông X được chia thì ông X được quản lý, sử dụng và thanh toán trị giá bằng tiền cho ông B, bà T theo biên bản định giá ngày 08/9/2023.

Chi phí tố tụng: Ông X đã nộp đủ chi phí tố tụng và không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Đỗ Duy X khởi kiện ông Đỗ Văn B yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn H và cụ Nguyễn Thị L là quyền sử dụng diện tích 2.390,2m² đất lâm nghiệp tại Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 giao cho ông Đỗ Văn H (diện tích 3227m² tại lô số 07+09+15) tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, mục đích sử dụng để trồng cây lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo thụ lý để giải quyết là đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án:

- Có căn cứ xác định bà Tạ Thị M là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án hiện đang ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ khoản 3 Điều

35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Nguyên đơn ông Đỗ Duy X có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, nội dung: Xác định diện tích đất lâm nghiệp của cụ H và cụ L để lại là 2.390,2m² theo mốc giới 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 6 như sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất đo vẽ ngày 08/9/2023, yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích 2.390,2m² đất, còn 803,9m² đất ông B đang sử dụng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đỗ Văn H chết năm 2004, cụ Nguyễn Thị L chết năm 2015, đối tượng tranh chấp là bất động sản nên thời hiệu khởi kiện của ông Đỗ Duy X đảm bảo đúng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa:

- Vắng mặt một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

- Bị đơn ông Đỗ Văn B xác nhận diện tích đất đang tranh chấp giữa ông X và ông là do ông khai hoang nhưng được nhà nước cấp cho cụ Đỗ Văn H, ông biết nhưng không có ý kiến gì. Giả sử phải chia thừa kế ông đề nghị xem xét công sức cho ông.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T đề nghị xem xét công sức cho bà.

[2]. Về nội dung vụ án:

Tại Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996 của UBND huyện T về việc giao rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, UBND huyện T đã quyết định giao cho ông Đỗ Văn H 3227m² đất ở Ch thuộc tờ bản đồ 1 và 2, lô số 7+9+15; địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện trạng khi giao có bạch đàn, thời hạn sử dụng 50 năm (tức đến năm 2046).

Mặc dù chính quyền địa phương cũng như Hạt Kiểm lâm T đều không xác định được vị trí đối với 03 lô đất lâm nghiệp được giao nêu trên, cũng như không xác định được 03 lô đất trên có trùng với thửa đất đang tranh chấp hay không. Tuy nhiên, Tòa án tiến hành xác minh, lấy lời khai của ông Kh – trưởng thôn từ năm 1990-2000, ông Kh xác định năm 1996 có tham gia cùng. Lấy lời khai của các hộ xung quanh thửa đất là hộ ông Đỗ Văn Kh, ông Đỗ Văn B đều xác định thửa đất đang tranh chấp là đất rừng của hộ cụ H được giao cùng thời điểm với hộ ông Kh, ông B được giao đất rừng. Do đó, có căn cứ khẳng định thửa đất đang tranh chấp là một phần thửa đất rừng được UBND huyện T giao cho hộ cụ H theo Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996.

Quá trình sử dụng, 02 cụ và ông Hợi đã bán một phần cho ông T và tặng cho bà L một phần, ông X không có yêu cầu gì đối với phần đất mà bố ông và em trai ông đã bán cho ông T và cho bà L. Hiện đo đạc thực tế diện tích đất còn

lại là 2.390,2m², ông X xác định toàn bộ là di sản thừa kế của cụ H, cụ L và đề nghị chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này. Tại thời điểm được giao đất thì hộ cụ H có 04 nhân khẩu là cụ H, cụ L, ông H, bà M. Do đó, cụ H, cụ L, ông H, bà M đều có một phần quyền đối với diện tích đất rừng được giao. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông H đã chết năm 2009 nay bà M là vợ ông H và anh H, chị U là con ông H đều đề nghị xác định toàn bộ thừa đất là di sản của cụ H, cụ L để chia đều cho các đồng thừa kế nên ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X về việc đề nghị chia di sản của cụ H, cụ L là 2.390,2m² đất rừng, địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho các đồng thừa kế.

Trước khi chia thừa kế, cần xem xét đến công sức của vợ chồng ông B là những người giữ gìn tôn tạo quyền sử dụng đất bằng 01 suất thừa kế.

Những người được hưởng thừa kế của cụ H, cụ L là: Bà B, ông X, bà Nh, bà L, ông B, bà D, ông H (chết năm 2009 - những người được hưởng phần di sản của ông H được nhận là bà M, chị U, anh H) và bà H. Tuy nhiên, bà B, bà Nh, bà L, bà D, bà M, chị U, anh H, bà H đều không nhận phần thừa kế được hưởng và đồng ý cho ông X. Do đó, ông X được hưởng 7 phần (tương đương 1.859m²), ông B hưởng 01 phần (tương đương 265,6m²), vợ chồng ông B bà T hưởng 01 phần là công sức (tương đương 265,6m²), mỗi người $\frac{1}{2} = 132,8\text{m}^2$.

Về tài sản trên đất: Các cây cối lâm lộc trên đất có giá trị theo biên bản định giá ngày 08/9/2023, nếu nằm trên phần đất ông X được chia thì ông X được quản lý, sử dụng và thanh toán trị giá bằng tiền cho ông B, bà T.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành đo đạc thẩm định và định giá quyền sử dụng 2.390,2m² đất rừng, địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (trị giá 150.000đ/m² x 2.390,2m² = 358.530.000đ) và các tài sản trên đất (02 cây sấu đường kính 20cm, trị giá 1.100.000đ/cây; 01 cây sấu đường kính 05cm, trị giá 300.000đ/cây, 02 cây mít đường kính 7cm, trị giá 300.000đ/cây, 12 cây bạch đàn đường kính 15cm, trị giá 73.000đ/cây, 13 cây xoan đường kính 10cm, trị giá 65.000đ/cây).

[3]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện nộp toàn bộ nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông X phải chịu án phí đối với: 01 phần tài sản được chia và 06 phần tài sản được chia của bà B, bà Nh, bà L, bà D, ông H (bà M, chị U, anh H) và bà H cho ông nhưng do ông X, bà B, bà Nh, bà L là người cao tuổi được miễn tiền án phí. Ông X còn phải chịu án phí đối với 03 phần tài sản của bà D, ông H (bà M, chị U, anh H) và bà H là $265,6\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 3 = 119.520.000\text{đ} \times 5\% = 5.976.000\text{đ}$.

- Đối với phần tài sản trích công sức cho bà T, ông B, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2} \times 265,6\text{m}^2 = 132,8\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 = 19.920.000\text{đ}$.

Bà T không phải chịu án phí phần công sức được hưởng

Ông B phải chịu án phí phần công sức được hưởng $19.920.000đ \times 5\% = 996.000đ$.

Ông X, bà B, bà Nh, bà L, ông B, bà D, ông H (bà M, chị U, anh H) và bà H phải chịu án phí ngang nhau đối với phần công sức bà T được hưởng là $996.000đ : 08 \text{ người} = 124.500đ$. Tuy nhiên, do ông X, bà B, bà Nh, bà L là người cao tuổi được miễn tiền án phí nên ông X chỉ phải chịu phần án phí của bà D, ông H (bà M, chị U, anh H) và bà H là $124.500đ \times 3 = 373.500đ$.

- Ông B phải chịu án phí đối với 01 phần tài sản được chia trị giá là $265,6m^2 \times 150.000đ/m^2 = 39.840.000đ \times 5\% = 1.992.000đ$.

[5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Duy X về việc chia di sản thừa kế.

Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn H và cụ Nguyễn Thị L để lại là $2.390,2m^2$ đất lâm nghiệp (đo đạc thực tế); địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND huyện T giao cho hộ ông Đỗ Văn H theo Quyết định số: 502/QĐ-UB ngày 10/10/1996.

2. Trích cho vợ chồng ông Đỗ Văn B và bà Nguyễn Thị T công sức giữ gìn tôn tạo quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng diện tích $265,6m^2$ đất lâm nghiệp, trị giá là $265,6m^2 \times 150.000đ/m^2 = 39.840.000đ$ (Ba chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) theo mốc giới 13, 13A, 11A, 12, 13 (S1) tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông B và bà T mỗi người được hưởng $132,8m^2$ đất, trị giá là $19.920.000đ$ (Mười chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Chia thừa kế cho:

3.1. Ông Đỗ Duy X được quyền sử dụng diện tích $1.859m^2$ đất lâm nghiệp, trị giá là $1.859m^2 \times 150.000đ/m^2 = 278.850.000đ$ (Hai trăm bảy tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo mốc giới 13B, 6A, 6B, 6C, 6D, 6E, 6F, 7, 8, 9, 9A, 9B, 10, 10A, 10B, 10C, 11, 13B (S3, S4, S5, S6, S7, S8, S9) tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Ông Đỗ Văn B được quyền sử dụng diện tích $265,6m^2$ đất lâm nghiệp, trị giá là $265,6m^2 \times 150.000đ/m^2 = 39.840.000đ$ (Ba chín triệu tám trăm mười nghìn đồng) theo mốc giới 13B, 11, 11A, 13A, 13B (S2) tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Ông Đỗ Duy X được quản lý, sử dụng các tài sản nằm trên phần diện tích đất được hưởng thừa kế, cụ thể: 12 cây bạch đàn đường kính 15cm x $73.000đ/cây = 876.000đ$ (Tám trăm bảy sáu nghìn đồng); 09 cây xoan đường

kính 10cm x 65.000đ/cây = 585.000đ (Năm trăm tám lăm nghìn đồng); 01 cây mít đường kính 7cm x 300.000đ/cây = 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Ông X có trách nhiệm thanh toán số tiền là 1.761.000đ (Một triệu bảy trăm sáu một nghìn đồng) cho ông B và bà T.

Có sơ đồ kèm theo

5. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng kí và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Duy X phải nộp án phí đối với phần thừa kế và phần thực hiện nghĩa vụ công sức của bà D, bà H và ông H là 5.976.000đ + 373.500đ = 6.349.500đ (Sáu triệu ba trăm bốn chín nghìn năm trăm đồng).

Ông Đỗ Văn B phải nộp án phí đối với phần thừa kế, phần công sức giữ gìn tôn tạo quyền sử dụng đất được hưởng và phần công sức giữ gìn tôn tạo quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị T được hưởng là 1.992.000đ + 996.000đ + 124.500đ = 3.112.500đ (Ba triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thu

